

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 4 tháng đầu năm 2011 so với 4 tháng đầu năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 4 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 03 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	127,24	117,20	109,40	103,32	113,77
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	137,18	124,37	112,94	104,48	119,28
1- Lương thực	136,76	122,30	108,55	102,53	117,03
2- Thực phẩm	138,17	127,07	114,96	105,65	121,40
3- Ăn uống ngoài gia đình	135,01	119,93	112,00	103,43	116,20
II, Đồ uống và thuốc lá	121,28	111,37	105,84	100,96	110,56
III, May mặc, mũ nón, giày dép	117,94	111,61	105,87	101,67	110,19
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	140,61	120,12	110,31	104,55	117,79
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,49	108,29	103,88	101,37	107,15
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	106,54	104,98	102,20	100,96	104,36
VII, Giao thông	132,07	116,55	115,82	106,09	108,56
VIII, Bưu chính viễn thông	89,49	95,62	100,06	100,06	95,13
IX, Giáo dục	125,07	121,56	104,07	100,36	120,70
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	114,21	108,37	104,18	101,21	107,61
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	124,60	111,85	105,10	100,90	111,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,54	140,70	103,33	98,80	137,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,46	110,55	102,03	98,39	110,54

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng